

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2014
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014	7 - 8
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014	9 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.028.655.021.867	707.546.823.009
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	56.058.001.390	22.984.476.131
1. Tiền	111		46.558.001.390	21.484.476.131
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.500.000.000	1.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	12.053.754.836
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	12.053.754.836
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		343.535.889.918	244.589.495.066
1. Phải thu khách hàng	131		113.064.555.283	61.537.800.906
2. Trả trước cho người bán	132		177.832.980.509	167.684.298.980
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	55.230.509.415	17.848.189.760
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.592.155.289)	(2.480.794.580)
IV. Hàng tồn kho	140		619.646.393.269	394.889.741.070
1. Hàng tồn kho	141	V.5	619.646.393.269	395.016.392.327
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	-	(126.651.257)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.414.737.290	33.029.355.906
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	6.712.735.592	30.283.843.134
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		535.596.567	1.110.326.021
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.8	21.979.828	34.979.825
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	2.144.425.303	1.600.206.926

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.388.124.603.148	1.475.392.547.001
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.314.642.397	8.894.316.717
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		1.337.142.397	8.916.816.717
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(22.500.000)	(22.500.000)
II. Tài sản cố định	220		1.308.492.597.423	1.394.791.966.072
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.235.814.280.427	1.295.654.006.675
<i>Nguyên giá</i>	222		2.302.776.989.436	2.278.564.734.255
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.066.962.709.009)	(982.910.727.580)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	5.121.457.799	18.762.139.945
<i>Nguyên giá</i>	228		12.896.060.332	27.296.298.332
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(7.774.602.533)	(8.534.158.387)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	67.556.859.197	80.375.819.452
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		40.031.046.423	51.506.739.780
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	18.388.169.170	19.700.864.578
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	21.642.877.253	31.805.875.202
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.15	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		37.365.020.317	19.123.979.299
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	37.365.020.317	19.069.452.826
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	54.526.473
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		921.296.588	1.075.545.133
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.416.779.625.015	2.182.939.370.010

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.104.548.019.067	882.413.745.486
I. Nợ ngắn hạn	310		845.966.826.671	633.174.359.295
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	630.487.865.119	396.669.234.020
2. Phải trả người bán	312		39.327.527.220	68.249.641.180
3. Người mua trả tiền trước	313		5.534.099.874	25.835.940.398
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	19.263.804.407	10.846.040.452
5. Phải trả người lao động	315		18.226.643.203	19.833.456.874
6. Chi phí phải trả	316	V.19	38.817.194.116	16.509.802.372
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	23.179.675.938	39.249.724.672
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		71.130.016.794	55.980.519.327
II. Nợ dài hạn	330		258.581.192.396	249.239.386.191
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.21	1.647.140.523	1.760.988.619
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	202.000.000.000	200.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.23	-	395.548
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.24	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	452.987.292
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		54.934.051.873	47.025.014.732
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.300.578.263.134	1.289.015.968.690
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.299.779.229.277	1.288.526.371.633
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.25	180.276.411.784	180.276.411.784
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.25	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.25	503.125.983.985	491.067.590.288
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.25	64.828.625.111	62.856.684.456
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.25	135.074.205	133.182.845
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.25	51.413.134.192	54.192.502.260
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		799.033.857	489.597.057
2. Nguồn kinh phí	432	V.27	715.699.193	406.262.393
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	V.28	83.334.664	83.334.664
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		11.653.342.814	11.509.655.834
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.416.779.625.015	2.182.939.370.010

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BAO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		27.565.238.095	31.378.857.143
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.383.146.051	1.383.146.051
5. Ngoại tệ các loại:		-	-
Dollar Mỹ (USD)		2.650,70	2.650,06
Euro (EUR)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Lê Đức Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Huệ

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BAO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho miễn độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II- Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ			
			Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	404.662.062.776	498.147.348.358	832.158.934.108	1.076.243.068.067
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	21.728.772	61.760.381	21.728.772	638.079.268
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	404.640.334.004	498.085.587.977	832.137.205.336	1.075.604.988.799
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	338.713.437.139	440.924.255.834	708.441.619.921	938.847.599.726
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65.926.896.865	57.161.332.143	123.695.585.415	136.757.389.073
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.203.939.486	1.991.436.080	2.765.384.668	3.579.317.699
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	18.294.886.667	25.255.959.014	38.020.796.921	65.951.038.713
Trong đó: chi phí lãi vay	23		18.057.323.056	26.629.089.585	33.760.718.810	53.749.672.909
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	6.599.187.735	6.909.974.632	14.098.484.908	15.100.060.527
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	19.308.571.066	13.190.171.367	31.506.821.373	28.737.541.422
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.928.190.883	13.796.663.210	42.834.866.881	30.548.066.110
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.949.601.672	540.228.971	2.075.649.687	1.960.603.671
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.067.091.470	1.320.106.150	2.194.292.510	1.442.126.774
13. Lợi nhuận khác	40		882.510.202	(779.877.179)	(118.642.823)	518.476.897
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết	41		(254.374.233)	(112.365.473)	(630.371.050)	(211.552.881)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.556.326.852	12.904.420.558	42.085.853.008	30.854.990.126
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4.755.779.330	4.415.420.143	9.714.245.265	8.584.482.017
17. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		54.526.473	273.494.035	54.130.925	(471.674.621)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.746.021.049	8.215.506.380	32.317.476.818	22.742.182.730
19. Lợi ích cổ đông thiểu số	70		190.873.480	(11.456.979)	143.686.980	195.880.111
20. Lợi ích của Công ty	80		18.555.147.569	8.226.963.359	32.173.789.838	22.546.302.619

Người lập biểu



Lê Đức Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Huệ

Lưu ngày 4/2 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		42.085.853.008	30.854.990.126
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		84.838.304.801	81.430.089.046
- Các khoản dự phòng	03		133.189.212	(3.875.488.437)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(111.540.426)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3.613.734.323	10.474.579.332
- Chi phí lãi vay	06		33.760.718.810	53.749.672.909
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		164.431.800.154	172.522.302.550
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(60.122.969.744)	7.420.198.810
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(224.756.652.199)	(154.827.728.671)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(25.888.672.153)	41.477.561.849
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		18.675.740.705	36.759.275.386
- Tiền lãi vay đã trả	13		(20.965.869.337)	(38.817.069.988)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8.155.991.174)	(13.161.085.861)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	1.172.182.323
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(588.122.807)	(3.021.876.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(157.370.736.555)	49.523.760.323
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(29.850.729.858)	(68.267.102.040)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	137.406.784
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.687.809.469)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.600.000.000	47.275.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(233.400.000)	(181.818.182)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.900.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		235.057.448	1.843.716.780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.249.072.410)	(66.208.331.127)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.25	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		855.004.059.970	1.197.602.787.560
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(619.185.428.871)	(1.213.470.702.851)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.25	(22.125.296.875)	(49.183.403.933)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>213.693.334.224</i>	<i>(65.051.319.224)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		33.073.525.259	(81.735.890.028)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	22.984.476.131	127.707.687.320
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	111.201.560
Ảnh hưởng do thanh lý công ty con				
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	56.058.001.390	46.082.998.852

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Đức Anh



Lê Thị Huệ



Lê Văn Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II - Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn :** Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh :** Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Công nghiệp đường, cồn, nha, nước uống có cồn và không có cồn; Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc; Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu; Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Chăn nuôi bò sữa, chế biến sữa, bò thịt, chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn ăn uống; Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Sản xuất kinh doanh CO₂ (khí, lỏng, rắn); Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp; Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp.

4. Công ty con

Đến thời điểm kết thúc niên độ tài chính được công bố ở đây Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn có 05 Công ty con. Tất cả các Công ty con đều được hợp nhất số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014. Danh sách các Công ty con, địa chỉ, quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát (%)	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ (%)
1. Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Xã Xuân Phú, Thọ Xuân, Thanh Hóa	58,06	58,06
2. Công ty TNHH Lam Sơn- Sao Vàng	Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Thanh Hóa	100,00	100,00
3. Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Thanh Hóa	100,00	58,94
4. Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Thị trấn Cành Nàng - Huyện Bá Thước - Tỉnh Thanh Hóa	94,98	77,78
5. Công ty Cổ phần Nông công nghiệp dịch vụ thương mại Vân Sơn	Xã Vân Sơn - Huyện Triệu Sơn - Tỉnh Thanh Hóa	93,38	78,95

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên phần mềm máy tính (Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP - Oracle E-Business Suite).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

1.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của công ty mẹ và các công ty con theo từng khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm:
 - + Các khoản đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
 - + Các khoản phải thu, phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
 - + Các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
 - + Các khoản vốn góp liên doanh, liên kết điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

1.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và của các công ty con trong tập đoàn theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.
- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu, giá vốn hàng bán, lãi, lỗ nội bộ tập đoàn;
 - + Lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	04 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 05 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản đầu tư vào Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Tiền thuê đất, thuê kho trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

chính các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.401.931.046	2.032.130.150
Tiền gửi ngân hàng	45.156.070.344	19.452.345.981
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	9.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	<u>56.058.001.390</u>	<u>22.984.476.131</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	12.053.754.836
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác - cho vay ngắn hạn	-	12.053.754.836
Cộng	<u>-</u>	<u>12.053.754.836</u>

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền cho vay, lãi dự thu	2.481.123.712	2.430.871.629
Phải thu CBCNV (BHXH, Thuế TNCN)	585.177.511	3.212.885.024
Phải thu chuyển nhượng cổ phiếu Công ty CP ĐTTM và DL Lam Sơn	30.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	22.164.208.192	12.204.433.107
Cộng	<u>55.230.509.415</u>	<u>17.848.189.760</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	183.090.357.211	202.624.868.513
Công cụ, dụng cụ	1.420.116.432	2.257.639.986
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.840.744.254	33.924.941.976
Thành phẩm	413.610.649.798	153.469.811.182
Hàng hóa	2.684.525.574	2.739.130.670
Cộng	<u>619.646.393.269</u>	<u>395.016.392.327</u>

6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(126.651.257)
Cộng	-	(126.651.257)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	(126.651.257)
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Hoàn nhập dự phòng	126.651.257
Số cuối kỳ	-

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí kiểm tu	112.630.802	18.811.321.320
Công cụ dụng cụ	385.557.279	953.740.563
Chi phí điện lưới	340.932.738	1.192.574.714
Chi phí bảo hộ lao động	205.622.842	67.609.991
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	140.019.052	345.013.766
Chi phí hỗ trợ cày sâu, thâm canh mía	-	1.772.584.328
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.527.972.879	7.140.998.452
Cộng	6.712.735.592	30.283.843.134

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	21.979.828	21.979.828
Thuế thu nhập Cá nhân	-	12.999.997
Cộng	21.979.828	34.979.825

9. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	2.144.425.303	1.595.832.510
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	4.374.416
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	2.144.425.303	1.600.206.926

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm tại ngày 01/01/2014	392.535.744.247	1.787.605.021.601	75.760.857.402	22.129.721.005	533.390.000	2.278.564.734.255
Tăng trong năm						
<i>Mua sắm mới</i>	5.069.440.401	1.154.125.789	265.000.000			6.488.566.190
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	8.338.920.865	8.470.029.127		596.385.652		17.405.335.644
<i>Tăng khác</i>	75.979.286	1.978.606.173	469.389.630			2.523.975.089
Giảm trong năm						
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
<i>Chuyển thành CCDC</i>						
<i>Giảm khác</i>	(402.975.455)	(870.845.757)	(411.868.173)	(519.932.357)		(2.205.621.742)
Số cuối kỳ tại ngày 30/06/2014	405.617.109.344	1.798.336.936.933	76.083.378.859	22.206.174.300	533.390.000	2.302.776.989.436
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm tại ngày 01/01/2014	187.821.629.939	721.473.818.902	54.102.630.459	19.413.804.967	98.843.313	982.910.727.580
Tăng trong năm						
<i>Khấu hao trong năm</i>	7.930.435.921	72.791.819.078	3.053.567.572	496.072.562	25.184.700	84.297.079.833
<i>Khấu hao TSCĐ phúc lợi</i>						
<i>Tăng khác</i>		435.399.079	469.389.630			904.788.709
Giảm trong năm						
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
<i>Giảm khác</i>	(273.314.884)		(377.110.597)	(499.461.632)		(1.149.887.113)
Số cuối kỳ tại ngày 30/06/2014	195.478.750.976	794.701.037.059	57.248.477.064	19.410.415.897	124.028.013	1.066.962.709.009
Giá trị còn lại						
Số đầu năm tại ngày 01/01/2014	204.714.114.308	1.066.131.202.699	21.658.226.943	2.715.916.038	434.546.687	1.295.654.006.675
Số cuối kỳ tại ngày 30/06/2014	210.138.358.368	1.003.635.899.874	18.834.901.795	2.795.758.403	409.361.987	1.235.814.280.427

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm 01/01/2014	18.263.818.614	9.032.479.718	27.296.298.332
Tăng do mua sắm mới			
Tăng khác			
Thanh lý nhượng bán			
Giảm khác	(14.400.238.000)		(14.400.238.000)
Số cuối kỳ 30/06/2014	3.863.580.614	9.032.479.718	12.896.060.332
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm 01/01/2014	1.396.609.237	7.137.549.150	8.534.158.387
Khấu hao trong năm	146.582.128	394.642.840	541.224.968
Tăng khác			
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác	(1.300.780.822)		(1.300.780.822)
Số cuối kỳ 30/06/2014	242.410.543	7.532.191.990	7.774.602.533
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	16.867.209.377	1.894.930.568	18.762.139.945
Số cuối kỳ	3.621.170.071	1.500.287.728	5.121.457.799

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Hoàn thiện công suất đường luyện	4.430.507.027	-
Khách sạn Lam Sơn	-	25.149.004.932
Dự án khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	20.302.342.464	16.182.302.204
Dự án Khu nhà làm việc, nhà ở CBNV	21.797.550.713	21.797.550.713
Dự án Cụm Công nghiệp Điện Trung		-
Dự án Nhà máy gạch Tuynel	12.795.410.676	10.132.006.131
Dự án đầu tư Văn phòng giao dịch tại Bá Thước	4.763.030.408	4.763.030.408
Dự án Văn phòng hợp tác LASUCO - GIZEF	-	154.918.064
Các công trình khác	3.468.017.909	2.197.007.000
Mua sắm TSCĐ		
Mua sắm TSCĐ		
Cộng	67.556.859.197	80.375.819.452

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại ngày 30/06/2014
		Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ %	
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hoá	25A Quang Trung-TP Thanh Hóa	37,70%	46,31%	3.236.035.933
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điển	KCN Phú Nghĩa - Chương Mỹ - Hà Nội	30,71%	38,39%	-
Công ty CP ĐT PT Lam Sơn - Như Xuân	Như Xuân - Thanh Hóa	32,00%	40,50%	15.152.133.237
Cộng				18.388.169.170

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư trái phiếu		
Cho vay dài hạn	-	7.162.997.949
<i>Công ty Cổ phần ĐTTM Lam Sơn</i>	-	6.600.000.000
<i>Công ty Cổ phần vận tải Lam Sơn</i>	-	562.997.949
<i>Khác</i>		-
Đầu tư dài hạn khác - góp vốn cổ phần	21.642.877.253	24.642.877.253
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn</i>	-	-
<i>Công ty Cổ phần đầu tư TM Lam Sơn</i>	10.000.000.000	10.000.000.000
<i>Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh</i>	6.152.177.253	6.152.177.253
<i>Công ty Cổ phần thương mại Lam Hà</i>	2.276.500.000	2.276.500.000
<i>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông</i>	2.314.200.000	2.314.200.000
<i>Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Tiger Fund</i>	900.000.000	900.000.000
<i>Công ty CP Du lịch & Thương mại Lam Sơn</i>	-	3.000.000.000
Cộng	21.642.877.253	31.805.875.202

15. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư dài hạn	-	-

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ	868.955.675	528.015.841
Chi phí thuê đất	13.707.616.108	26.569.404.462
CP triển khai CN tưới ngầm Netafim (Israel)	960.124.461	-
Chi phí quy hoạch sử dụng đất	1.391.000.091	695.500.091
Chi phí cày đất trồng mía	388.692.921	149.178.630

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Chi phí khác	883.502.057	766.274.521
Chi phí quy hoạch của CNC	-	7.984.092.644
TSCĐ chuyển CCDC chờ phân bổ	869.561.513	672.554.128
Cộng	<u>19.069.452.826</u>	<u>37.365.020.317</u>

17. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	629.437.865.119	393.869.234.020
- Ngân hàng Công thương VN - CN Thanh Hóa	361.650.044.224	281.352.484.020
- Ngân hàng NN PTNT VN - CN Lam Sơn	979.000.000	2.316.750.000
- Ngân hàng VIB	58.307.348.484	20.000.000.000
- Ngân hàng ACB	107.237.489.500	86.700.000.000
- Ngân hàng Sacombank	1.200.000.000	3.500.000.000
- Ngân hàng Quân đội + Ngân hàng ANZ	100.063.982.911	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	1.050.000.000	800.000.000
- Các đối tượng khác	1.050.000.000	800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	2.000.000.000
Cộng	<u>630.487.865.119</u>	<u>396.669.234.020</u>

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.765.415.049	39.830.554.739	37.888.357.015	8.707.612.773
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	145.734	145.734	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.457.424	1.457.424	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.036.842.205	13.553.210.892	8.169.354.810	9.420.698.287
Thuế TNDN nộp thay nhà thầu nước ngoài	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	25.406.062	856.300.399	288.959.735	592.746.726
Thuế tài nguyên	10.719.996	99.610.412	102.809.260	7.521.148
Thuế nhà đất	-	24.391.000	24.391.000	-
Các loại thuế khác	-	569.275.292	437.920.723	131.354.569
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.657.140	460.040.804	63.827.040	403.870.904
Cộng	<u>10.846.040.452</u>	<u>55.394.986.696</u>	<u>46.977.222.741</u>	<u>19.263.804.407</u>

<i>Trong đó</i>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Số phải nộp	10.846.040.452	19.263.804.407
Cộng	<u>10.846.040.452</u>	<u>19.263.804.407</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng:

Đường, mật ri, phân bón	5%
Cồn, dịch vụ cho thuê kho bãi, khách sạn, ăn uống	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	19.319.435.267	6.513.404.704
Cước vận chuyển	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	-
Chi phí khuyến mại	18.404.135	-
Chi phí thu mua mía và các chi phí liên quan	10.007.196.388	106.560.320
Chi hợp đồng bảo vệ vụ ép	-	-
Chi phí phải trả - Dự án NM điện năng lượng tái tại công suất 12,5MW	-	9.567.213.882
Quỹ khuyến học	7.129.914.710	-
Các khoản khác	2.342.243.616	322.623.466
Cộng	<u>38.817.194.116</u>	<u>16.509.802.372</u>

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	1.685.959.178	536.004.706
Kinh phí công đoàn	2.431.643.827	2.175.541.257
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.745.368.428	-
Các khoản phải trả khác	17.316.704.505	36.538.178.709
Cộng	<u>23.179.675.938</u>	<u>39.249.724.672</u>

21. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng	-	-
- Ngân hàng Sacombank CN Thanh Hóa	-	-
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa	-	-
- Ngân hàng khác	-	-
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	2.000.000.000	-
Trái phiếu chuyển đổi	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	<u>202.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu năm	200.000.000.000
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	2.000.000.000
Tăng khác (chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm)	-
Số tiền vay đã trả trong kỳ	-
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	-
Giảm khác	-
Số cuối kỳ	<u>202.000.000.000</u>

22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số đầu năm	395.548
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(395.548)
Số cuối kỳ	<u>-</u>

23. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	-
Số trích lập trong kỳ	
Số chi trong kỳ	
Giảm khác	
Số cuối kỳ	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**24. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
Số đầu năm trước	500.000.000.000	180.276.411.784	-	286.627.141	480.452.896.399	61.310.648.245	133.182.845	33.192.207.854
Cổ đông góp vốn								
<i>Trong đó - bằng tiền</i>								
<i>- cổ tức</i>								
Lợi nhuận năm trước								40.444.814.181
Trích lập các quỹ trong năm trước					13.342.654.296	1.783.724.964		(16.136.231.689)
Chia cổ tức năm trước								
Chi thường								
ĐC các khoản đầu tư vào Cty LK theo PP vốn chủ								
Lợi ích cổ đông thiểu số								
Các khoản khác				(286.627.141)	(2.727.960.407)	(237.688.753)		(3.308.288.086)
Số dư cuối năm trước	500.000.000.000	180.276.411.784	-	-	491.067.590.288	62.856.684.456	133.182.845	54.192.502.260
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	180.276.411.784	-	-	491.067.590.288	62.856.684.456	133.182.845	54.192.502.260
Cổ đông góp vốn								
<i>Trong đó: - bằng tiền</i>								
<i>- cổ tức</i>								
Lợi nhuận trong kỳ								32.173.789.838
Lợi nhuận các năm trước					8.080.523.704			(2.559.465.948)
ĐC các khoản đầu tư vào Cty LK theo PP vốn chủ								
Trích lập các quỹ					3.977.869.993	1.971.940.655		(9.893.691.958)
Chia cổ tức năm nay								(22.500.000.000)
Lợi ích CĐ thiểu số								
Các khoản khác							1.891.360	
Số dư cuối kỳ này	500.000.000.000	180.276.411.784	-	-	503.125.983.985	64.828.625.111	135.074.205	51.413.134.192

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của các cổ đông	500.000.000.000	500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	180.276.411.784	180.276.411.784
Vốn khác của Chủ sở hữu	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cộng	<u>680.276.411.784</u>	<u>680.276.411.784</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ phát triển khoa học công nghệ được trích lập dùng để đầu tư cho phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ tại doanh nghiệp.

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	20.346.291.599	1.971.940.655	23.180.000	235.538.376	22.059.513.878
Quỹ phúc lợi	17.104.049.666	1.971.940.655	2.650.948.666	14.662.114.842	1.762.926.813
Quỹ phúc lợi HT TSCĐ	18.530.178.062	29.162.114.842		384.716.801	47.307.576.103
Cộng	<u>55.980.519.327</u>	<u>33.105.996.152</u>	<u>2.674.128.666</u>	<u>15.282.370.019</u>	<u>71.130.016.794</u>

26. Nguồn kinh phí

Số đầu năm	406.262.393
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	144.607.000
Chi sự nghiệp	164.829.800
Giảm khác	-
Số cuối kỳ	<u>715.699.193</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**27. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

Số đầu năm	83.334.664
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-
Khấu hao trong năm	-
Giảm khác	-
Số cuối kỳ	83.334.664

28. Nợ khó đòi đã xử lý

Số đầu năm	1.383.146.051
Nợ khó đòi đã xử lý trong năm	-
Tăng khác	-
Nợ khó đòi đã được thu hồi được trong năm	-
Số cuối kỳ	1.383.146.051

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng**

	Quý II - 2014	Lũy kế 06 tháng đầu năm 2014	Lũy kế 06 tháng đầu năm 2013
Tổng doanh thu	404.662.062.776	832.158.934.108	1.076.243.068.067
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>389.498.718.088</i>	<i>806.784.585.080</i>	<i>1.054.993.197.915</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>15.163.344.688</i>	<i>23.893.393.922</i>	<i>21.249.870.152</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>-</i>	<i>1.480.955.106</i>	<i>-</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(21.728.772)	(21.728.772)	(638.079.268)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(9.300.200)</i>	<i>(9.300.200)</i>	<i>(14.978.181)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(12.428.572)</i>	<i>(12.428.572)</i>	<i>(623.101.087)</i>
Doanh thu thuần	404.640.334.004	832.137.205.336	1.075.604.988.799

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II - 2014	Lũy kế 06 tháng đầu năm 2014	Lũy kế 06 tháng đầu năm 2013
Giá vốn của hàng bán	327.386.241.246	687.535.349.819	923.867.813.958
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.327.195.893	19.118.366.768	19.135.327.058
Giá vốn khác	-	1.787.903.335	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	(4.155.541.290)
Cộng	338.713.437.139	708.441.619.922	938.847.599.726

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý II - 2014	Lũy kế 06 tháng đầu năm 2014	Lũy kế 06 tháng đầu năm 2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	136.239.694	457.554.876	2.109.903.115
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	111.540.426
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	10.986.631
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	-	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	1.067.699.792	2.307.829.792	1.346.887.527
Thu nhập từ các khoản khác	-	-	-
Cộng	1.203.939.486	2.765.384.668	3.579.317.699

4. Chi phí tài chính

	Quý II - 2014	Lũy kế 06 tháng đầu năm 2014	Lũy kế 06 tháng đầu năm 2013
Chi phí lãi vay	18.057.323.056	33.760.718.810	53.749.672.909
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	375.000	154.009.745
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	-	(121.660.781)
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-	11.969.016.840
Các khoản khác	237.563.611	4.259.703.111	200.000.000
Cộng	18.294.886.667	38.020.796.921	65.951.038.713

5. Chi phí bán hàng

	Quý II - 2014	Lũy kế 06 tháng đầu năm 2014	Lũy kế 06 tháng đầu năm 2013
Chi phí nhân viên	2.361.393.455	5.190.924.188	4.777.203.785
Chi phí vật liệu, bao bì	47.618.142	91.526.938	310.456.061
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	34.618.627	624.336.673	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	283.200.925	566.401.849	598.499.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.694.562.232	2.250.569.487	5.101.138.922
Chi phí bằng tiền khác	2.177.794.354	5.374.725.773	4.312.762.534
Cộng	6.599.187.735	14.098.484.908	15.100.060.527

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý II - 2014	Lũy kế 06 tháng đầu năm 2014	Lũy kế 06 tháng đầu năm 2013
Chi phí nhân viên quản lý	6.290.697.587	11.377.093.619	17.050.184.206
Chi phí vật liệu quản lý	73.720.920	205.601.328	325.109.603
Chi phí đồ dùng văn phòng	267.920.174	493.238.879	602.498.573
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.201.274.817	3.003.389.670	2.957.229.929
Thuế, phí và lệ phí	548.075.652	671.816.037	443.688.755
Chi phí dự phòng	134.550.512	1.382.995.372	401.713.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.608.646.462	2.816.090.157	2.048.213.449
Quỹ đầu tư phát triển khoa học	4.718.705.090	4.718.705.090	-
Chi phí bằng tiền khác	4.464.979.852	6.837.891.221	4.908.903.273
Cộng	19.308.571.066	31.506.821.373	28.737.541.422

7. Thu nhập khác

	Quý II - 2014	Lũy kế 06 tháng đầu năm 2014	Lũy kế 06 tháng đầu năm 2013
Thu từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, bán vật tư, phế liệu	148.942.272	148.942.272	571.681.329
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	11.200.000	18.700.000	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-	-
Các khoản khác	1.789.459.400	1.908.007.415	1.388.922.432
Cộng	1.949.601.672	2.075.649.687	1.960.603.671

8. Chi phí khác

	Quý II - 2014	Lũy kế 06 tháng đầu năm 2014	Lũy kế 06 tháng đầu năm 2013
Chi phí nhượng bán thanh lý TSCĐ, bán vật tư, phế liệu	-	-	752.872.391
Thuế bị phạt, bị truy thu	11.847.246	11.847.246	458.048.035
Phạt do vi phạm Hợp đồng	-	-	-
Các khoản khác	1.055.244.224	2.182.445.264	231.206.348
Cộng	1.067.091.470	2.194.292.510	1.442.126.774

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Giao dịch mua hàng			
Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Như Xuân	Công ty liên kết	80.578.242.186	55.526.115.277
Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	44.082.481.890	51.265.919.045

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu gốc và lãi cho vay			
Công ty CP rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	8.504.060.306	12.053.754.836
Phải thu			
Công ty CP ĐT PT Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	7.916.097.492	1.767.120.986
Công ty TNHH Cơ giới NN Lam Sơn	Công ty con	4.347.500.000	2.646.316.359
Công ty CP NCN DVTM Vân Sơn	Công ty con	621.420.609	122.989.789

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	06 tháng năm 2014	06 tháng năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.317.476.818	22.742.182.730
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	32.173.789.838	22.546.302.619
Số lượng cổ phiếu phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân	50.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Lãi trên cổ phiếu	643	451

IX. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHAI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Chỉ tiêu	ĐV	30/06/2014	30/06/2013
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	42,56	44,93
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	57,44	55,07
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	45,70	51,32
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	53,81	47,98
Lợi ích cổ đông thiểu số/ Tổng nguồn vốn	%	0,49	0,70
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,19	1,95
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,22	1,20
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,07	0,05

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Chỉ tiêu	DV	06 tháng năm 2014	06 tháng năm 2013
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	5,05	2,87
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3,88	2,11
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,74	1,16
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,34	0,86
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty/ trên Vốn chủ sở hữu</i>	%	2,49	1,78

X. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỲ

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Quý II/2014 của Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn (Mã chứng khoán LSS) là: 18.746.021.049 đồng tăng 10.530.514.669 đồng tương ứng tăng 128,18% so với Quý II/2013. Chủ yếu do nguyên nhân sau:

- Giá vốn hàng bán Quý II/2014 giảm 102.210.818.695 đồng tương đương giảm 23,18% so với cùng kỳ Quý II/2013.
- Chi phí tài chính giảm 27,56% so với Quý II/2013, trong đó chủ yếu là chi phí lãi vay giảm do lãi suất ngân hàng giảm so với cùng kỳ năm 2013.

Những nguyên nhân chính trên đã ảnh hưởng đến hiệu quả trong hoạt động SXKD hợp nhất Quý II/2014 của Công ty CP mía đường Lam Sơn so với Quý II/2013.

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Đức Anh

Lê Thị Huệ

Lê Văn Phương